

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án: San ủi mặt bằng khu trung tâm huyện (Đợt 2) (lần 2)

I. CĂN CỨ CƠ SỞ ÁP GIÁ ĐỂ LẬP PHƯƠNG ÁN:

Căn cứ Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

Căn cứ Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 22/10/2015 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành quy định về thực hiện dân chủ trong công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi triển khai dự án đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc thu hồi đất của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Glei và giao cho UBND huyện Đắk Glei quản lý, bố trí sử dụng theo quy định;

Căn cứ Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành Bảng đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc sửa đổi, bổ sung Điều 9 của quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành Bảng đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Hướng dẫn số 212/HD-STNMT ngày 07/3/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về thực hiện Quy định dân chủ trong công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi triển khai dự án đầu tư;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của HĐND huyện Đăk Glei về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án theo Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND huyện Đăk Glei về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án: San ủi mặt bằng khu trung tâm huyện;

Căn cứ Quyết định số 813/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND huyện Đăk Glei về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường thực hiện dự án: San ủi mặt bằng khu trung tâm huyện;

Căn cứ Thông báo số 3982/TB-VP ngày 26/11/2021 của Văn phòng UBND tỉnh Kon Tum về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Ngọc Sâm tại buổi làm việc sáng ngày 25 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Báo cáo số 155/BC-UBND ngày 05/8/2021 của UBND thị trấn Đăk Glei về việc lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất (kèm theo Biên bản họp và Phiếu lấy ý kiến khu dân cư);

Căn cứ các Biên bản kiểm kê đất đai và tài sản trên đất do Ban QLDA ĐTXD huyện, UBND thị trấn Đăk Glei và đại diện các hộ gia đình bị ảnh hưởng lập;

Căn cứ kết quả thực hiện kết thúc công khai Phương án BTGPMB đợt 2 và các tài liệu có liên quan;

Nay, Ban QLDA ĐTXD huyện Đăk Glei tiếp tục công khai phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án: San ủi mặt bằng khu trung tâm huyện (Đợt 2) (lần 2), cụ thể như sau:

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ DỰ ÁN SAN ỦI MẶT BẰNG KHU TRUNG TÂM HUYỆN (ĐỢT 2) (LẦN 2):

| Stt | Tên, hạng mục bồi thường, hỗ trợ | ĐVT | S.lượng | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền |
|-----|--|-----|---------|---------|-------|------------|
| 1 | A Châu | | | | | 21.484.224 |
| a | Hỗ trợ về đất | | | | | 11.194.400 |
| - | Đất trồng cây lâu năm (Hỗ trợ khác theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND) | m2 | 1.568,0 | 7.000 | 1 | 10.976.000 |
| - | Đất trồng cây lâu năm (Hỗ trợ khác theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND) | m2 | 31,2 | 7.000 | 1 | 218.400 |

| | | | | | | |
|----------|---|-----|---------|-----------|-----|-------------------|
| b | Hỗ trợ cây cối hoa màu theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND | | | | | 10.289.824 |
| - | Mì có củ non | m2 | 1.568,0 | 3.000 | 0,8 | 3.763.200 |
| - | Ngô lai đang trổ cờ, có trái non | m2 | 31,0 | 2.880 | 0,8 | 71.424 |
| - | Bời lời KTCB năm thứ 3 | cây | 121,0 | 30.000 | 0,8 | 2.904.000 |
| - | Ổi KD năm thứ 7 | cây | 2,0 | 242.000 | 0,8 | 387.200 |
| - | Xoài KD năm thứ 7 | cây | 2,0 | 1.080.000 | 0,8 | 1.728.000 |
| - | Chuối cây con | cây | 19,0 | 45.000 | 0,8 | 684.000 |
| - | Chuối đến tuổi trưởng thành | cây | 8,0 | 80.000 | 0,8 | 512.000 |
| - | Chuối đang ra hoa và có trái | cây | 3,0 | 100.000 | 0,8 | 240.000 |
| 2 | A Don | | | | | 13.311.900 |
| a | Hỗ trợ về đất | | | | | 3.019.100 |
| - | Đất trồng cây lâu năm (Hỗ trợ khác theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND) | m2 | 431,3 | 7.000 | 1 | 3.019.100 |
| b | Hỗ trợ cây cối hoa màu theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND | | | | | 10.292.800 |
| - | Bời lời KTCB năm thứ 3 | cây | 105,0 | 30.000 | 0,8 | 2.520.000 |
| - | Thông KTCB năm thứ 1 | cây | 32,0 | 28.000 | 0,8 | 716.800 |
| - | Chuối cây con | cây | 196,0 | 45.000 | 0,8 | 7.056.000 |
| 3 | A Hằng | | | | | 33.773.154 |
| a | Bồi thường về đất | | | | | 485.954 |
| - | Đất trồng cây lâu năm | m2 | 33,7 | 14.420 | 1 | 485.954 |
| b | Hỗ trợ về đất | | | | | 14.424.900 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND | m2 | 33,7 | 14.000 | 1 | 471.800 |
| - | Đất trồng cây lâu năm (Hỗ trợ khác theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND) | m2 | 1.993,3 | 7.000 | 1 | 13.953.100 |
| c | Bồi thường cây cối hoa màu | | | | | 18.862.300 |

| | | | | | | |
|---|--|-----|---------|------------------|-----|-------------------|
| * | Thửa 33,7 m2 | | | | | 2.031.100 |
| - | Mi có củ non | m2 | 33,7 | 3.000 | 1 | 101.100 |
| - | Bồi lờl KTCB năm thứ 7 | cây | 6,0 | 100.000 | 1 | 600.000 |
| - | Chuối cây con | cây | 10,0 | 45.000 | 1 | 450.000 |
| - | Chuối đến tuổi trưởng thành | cây | 11,0 | 80.000 | 1 | 880.000 |
| * | Thửa 1193,3 m2 (Hỗ trợ cây cối hoa màu theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND) | | | | | 16.831.200 |
| - | Mi có củ non | m2 | 1.193,0 | 3.000 | 0,8 | 2.863.200 |
| - | Bồi lờl KTCB năm thứ 3 | cây | 268,0 | 30.000 | 0,8 | 6.432.000 |
| - | Chuối cây con | cây | 60,0 | 45.000 | 0,8 | 2.160.000 |
| - | Chuối đến tuổi trưởng thành | cây | 69,0 | 80.000 | 0,8 | 4.416.000 |
| - | Chuối đang ra hoa và có trái | cây | 12,0 | 100.000 | 0,8 | 960.000 |
| 4 | Y Nhung | | | | | 69.052.852 |
| a | Bồi thường về đất | | | | | 1.594.852 |
| - | Đất trồng cây lâu năm | m2 | 110,6 | 14.420 | 1 | 1.594.852 |
| - | Đất trồng cây lâu năm (Nằm trong ranh giới theo Quyết định 1318) | m2 | 4.126,6 | Không bồi thường | | 0 |
| b | Bồi thường cây cối hoa màu | | | | | 67.458.000 |
| * | Thửa 110,6 m2 | | | | | 9.850.000 |
| - | Bồi lờl KTCB năm thứ 7 | cây | 66,0 | 100.000 | 1 | 6.600.000 |
| - | Xoài KD năm thứ 7 | cây | 1,0 | 1.080.000 | 1 | 1.080.000 |
| - | Chuối cây con | cây | 18,0 | 45.000 | 1 | 810.000 |
| - | Chuối đến tuổi trưởng thành | cây | 17,0 | 80.000 | 1 | 1.360.000 |
| * | Thửa 4.126,6 m2 (Hỗ trợ cây cối hoa màu theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND) | | | | | 57.608.000 |
| - | Bồi lờl KTCB năm thứ 7 | cây | 118,0 | 100.000 | 0,8 | 9.440.000 |
| - | Bồi lờl KTCB năm thứ 3 | cây | 240,0 | 30.000 | 0,8 | 5.760.000 |
| - | Chuối cây con | cây | 366,0 | 45.000 | 0,8 | 13.176.000 |
| - | Chuối đến tuổi trưởng thành | cây | 403,0 | 80.000 | 0,8 | 25.792.000 |

| | | | | | | |
|----------|--|-----|---------|-----------|-----|--------------------|
| - | Chuối đang ra hoa và có trái | cây | 43,0 | 100.000 | 0,8 | 3.440.000 |
| 5 | Lê Thị Kiều | | | | | 134.086.400 |
| a | Hỗ trợ về đất | | | | | 61.023.200 |
| - | Đất trồng cây lâu năm (Hỗ trợ khác theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND) | m2 | 8.717,6 | 7.000 | 1 | 61.023.200 |
| b | Hỗ trợ cây cối hoa màu theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND | | | | | 73.063.200 |
| - | Bời lòi KTCB năm thứ 7 | cây | 537,0 | 100.000 | 0,8 | 42.960.000 |
| - | Bời lòi KTCB năm thứ 3 | cây | 960,0 | 30.000 | 0,8 | 23.040.000 |
| - | Xoài KD năm thứ 7 | cây | 1,0 | 1.080.000 | 0,8 | 864.000 |
| - | Mít KD năm thứ 7 | cây | 2,0 | 242.000 | 0,8 | 387.200 |
| - | Bơ KTCB năm thứ 2 | cây | 6,0 | 57.000 | 0,8 | 273.600 |
| - | Thông KTCB năm thứ 3 | cây | 25,0 | 36.000 | 0,8 | 720.000 |
| - | Thông năm thứ 15 | cây | 2,0 | 180.000 | 0,8 | 288.000 |
| - | Ổi KD năm thứ 7 | cây | 10,0 | 242.000 | 0,8 | 1.936.000 |
| - | Cây trâm năm thứ 22 (Công thu hoạch và hỗ trợ khi khai thác sớm) | cây | 2,0 | 250.000 | 0,8 | 400.000 |
| - | Bằng lăng năm thứ 22 (Công thu hoạch và hỗ trợ khi khai thác sớm) | cây | 1,0 | 77.000 | 0,8 | 61.600 |
| - | Sả trồng phân tán | bụi | 2,0 | 3.000 | 0,8 | 4.800 |
| - | Chuối cây con | cây | 20,0 | 45.000 | 0,8 | 720.000 |
| - | Chuối đến tuổi trưởng thành | cây | 22,0 | 80.000 | 0,8 | 1.408.000 |
| c | Hỗ trợ vật kiến trúc theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND | | | | | 480.000 |
| - | Trụ BTCT đúc sẵn kích thước 0,15×0,15, cao 2 m.(84) | md | 8,0 | 75.000 | 0,8 | 480.000 |
| 6 | A Toàn | | | | | 142.544.700 |
| a | Hỗ trợ về đất | | | | | 32.872.700 |
| - | Đất trồng cây lâu năm (Hỗ trợ khác theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND) | m2 | 4.696,1 | 7.000 | 1 | 32.872.700 |
| b | Hỗ trợ cây cối hoa màu theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND | | | | | 109.672.000 |
| - | Mì có củ non | m2 | 4.696,0 | 3.000 | 0,8 | |

| | | | | | | |
|----------|--|-----|---------|------------------|-----|-------------------|
| | | | | | | 11.270.400 |
| - | Bồi lời KTCB năm thứ 3 | cây | 1.087,0 | 30.000 | 0,8 | 26.088.000 |
| - | Măng bát độ đang thu hoạch | bụi | 1,0 | 320.000 | 0,8 | 256.000 |
| - | Cây cà ri năm thứ 7 | cây | 5,0 | 250.000 | 0,8 | 1.000.000 |
| - | Nhãn KD năm thứ 7 | cây | 10,0 | 1.080.000 | 0,8 | 8.640.000 |
| - | Ổi KD năm thứ 7 | cây | 10,0 | 242.000 | 0,8 | 1.936.000 |
| - | Xoài KD năm thứ 7 | cây | 40,0 | 1.080.000 | 0,8 | 34.560.000 |
| - | Xoài chăm sóc năm thứ 3 | cây | 35,0 | 260.000 | 0,8 | 7.280.000 |
| - | Mít KTCB năm 3 | cây | 1,0 | 57.000 | 0,8 | 45.600 |
| - | Chuối cây con | cây | 161,0 | 45.000 | 0,8 | 5.796.000 |
| - | Chuối đến tuổi trưởng thành | cây | 200,0 | 80.000 | 0,8 | 12.800.000 |
| 7 | Bùi Xuân Thịnh | | | | | 86.392.000 |
| a | Bồi thường về đất | | | | | 0 |
| - | Đất trồng cây lâu năm (năm trong ranh giới theo Quyết định 1318) | m2 | 4.477,5 | không bồi thường | | 0 |
| b | Hỗ trợ cây cối hoa màu theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND | | | | | 86.392.000 |
| - | Bồi lời KTCB năm thứ 7 | cây | 875,0 | 100.000 | 0,8 | 70.000.000 |
| - | Bồi lời KTCB năm thứ 3 | cây | 187,0 | 30.000 | 0,8 | 4.488.000 |
| - | Xoài KD năm thứ 7 | cây | 5,0 | 1.080.000 | 0,8 | 4.320.000 |
| - | Nhãn KD năm thứ 7 | cây | 5,0 | 1.080.000 | 0,8 | 4.320.000 |
| - | Ổi KD năm thứ 7 | cây | 6,0 | 242.000 | 0,8 | 1.161.600 |
| - | Sả trồng phân tán | bụi | 46,0 | 3.000 | 0,8 | 110.400 |
| - | Chuối cây con | cây | 18,0 | 45.000 | 0,8 | 648.000 |
| - | Chuối đến tuổi trưởng thành | cây | 21,0 | 80.000 | 0,8 | 1.344.000 |
| 8 | Phạm Thị Viên | | | | | 47.333.300 |
| a | Hỗ trợ về đất | | | | | 8.721.300 |
| - | Đất trồng cây lâu năm (Hỗ trợ khác theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND) | m2 | 1.245,9 | 7.000 | 1 | 8.721.300 |
| b | Hỗ trợ cây cối hoa màu theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND | | | | | 38.612.000 |
| - | Bồi lời KTCB năm thứ 7 | cây | 311,0 | 100.000 | 0,8 | 24.880.000 |
| - | Huỳnh đàn đỏ năm thứ 8 | cây | 6,0 | 350.000 | 0,8 | 1.680.000 |
| - | Xoài KD năm thứ 7 | cây | 8,0 | 1.080.000 | 0,8 | 6.912.000 |
| - | Nhãn KD năm thứ 7 | cây | 5,0 | 1.080.000 | 0,8 | 4.320.000 |
| - | Chuối cây con | cây | 5,0 | 45.000 | 0,8 | 180.000 |

| | | | | | | |
|-----------|---|-----|---------|-----------|-----|-------------------|
| - | Chuối đến tuổi trưởng thành | cây | 10,0 | 80.000 | 0,8 | 640.000 |
| 9 | Y Đông | | | | | 55.663.566 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường về đất</i> | | | | | <i>2.917.166</i> |
| - | Đất trồng cây lâu năm | m2 | 202,3 | 14.420 | 1 | 2.917.166 |
| <i>b</i> | <i>Hỗ trợ về đất</i> | | | | | <i>16.755.200</i> |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND | m2 | 202,3 | 14.000 | 1 | 2.832.200 |
| - | Đất trồng cây lâu năm (Hỗ trợ khác theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND) | m2 | 1.989,0 | 7.000 | 1 | 13.923.000 |
| <i>c</i> | <i>Bồi thường cây cối hoa màu</i> | | | | | <i>35.991.200</i> |
| * | <i>Thừa 202,3 m2</i> | | | | | <i>7.484.000</i> |
| - | Bồi lời KTCB năm thứ 7 | cây | 70,0 | 100.000 | 1 | 7.000.000 |
| - | Ôi KD năm thứ 7 | cây | 2,0 | 242.000 | 1 | 484.000 |
| * | <i>Thừa 1.989 m2 (Hỗ trợ cây cối hoa màu theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND)</i> | | | | | <i>28.507.200</i> |
| - | Mi có củ non | m2 | 1.190,0 | 3.000 | 0,8 | 2.856.000 |
| - | Bồi lời KTCB năm thứ 7 | cây | 221,0 | 100.000 | 0,8 | 17.680.000 |
| - | Ôi KD năm thứ 7 | cây | 12,0 | 242.000 | 0,8 | 2.323.200 |
| - | Xoài KD năm thứ 7 | cây | 1,0 | 1.080.000 | 0,8 | 864.000 |
| - | Măng bát độ đang thu hoạch | bụi | 1,0 | 320.000 | 0,8 | 256.000 |
| - | Chuối cây con | cây | 36,0 | 45.000 | 0,8 | 1.296.000 |
| - | Chuối đến tuổi trưởng thành | cây | 43,0 | 80.000 | 0,8 | 2.752.000 |
| - | Chuối đang ra hoa và có trái | cây | 6,0 | 100.000 | 0,8 | 480.000 |
| 10 | Y Nhoong | | | | | 44.938.432 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường về đất</i> | | | | | <i>2.157.232</i> |
| - | Đất trồng cây lâu năm | m2 | 149,6 | 14.420 | 1 | 2.157.232 |
| <i>b</i> | <i>Hỗ trợ về đất</i> | | | | | <i>12.793.200</i> |

| | | | | | | |
|-----------|---|-----|---------|------------------|-----|-------------------|
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND | m2 | 149,6 | 7.000 | 1 | 1.047.200 |
| - | Đất trồng cây lâu năm (Hỗ trợ khác theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND) | m2 | 1.678,0 | 7.000 | 1 | 11.746.000 |
| c | Bồi thường cây cối hoa màu | | | | | 29.988.000 |
| * | Thửa 149,6 m2 | | | | | 2.680.000 |
| - | Bồi lời KTCB năm thứ 7 | cây | 12,0 | 100.000 | 1 | 1.200.000 |
| - | Chuối cây con | cây | 8,0 | 45.000 | 1 | 360.000 |
| - | Chuối đến tuổi trưởng thành | cây | 14,0 | 80.000 | 1 | 1.120.000 |
| * | Thửa 1.678 m2 (Hỗ trợ cây cối hoa màu theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND) | | | | | 27.308.000 |
| - | Bồi lời KTCB năm thứ 7 | cây | 159,0 | 100.000 | 0,8 | 12.720.000 |
| - | Bồi lời KTCB năm thứ 2 | cây | 23,0 | 20.000 | 0,8 | 368.000 |
| - | Ồi KD năm thứ 7 | cây | 3,0 | 242.000 | 0,8 | 580.800 |
| - | Thông năm thứ 15 | cây | 3,0 | 180.000 | 0,8 | 432.000 |
| - | Thông KTCB năm thứ 2 | cây | 33,0 | 28.000 | 0,8 | 739.200 |
| - | Cây Huỳnh đàn đỏ năm thứ 2 | cây | 40,0 | 150.000 | 0,8 | 4.800.000 |
| - | Chuối cây con | cây | 137,0 | 45.000 | 0,8 | 4.932.000 |
| - | Chuối đến tuổi trưởng thành | cây | 24,0 | 80.000 | 0,8 | 1.536.000 |
| - | Chuối đang ra hoa và có trái | cây | 15,0 | 100.000 | 0,8 | 1.200.000 |
| 11 | Y Rin | | | | | 50.015.950 |
| a | Bồi thường về đất | | | | | 1.694.350 |
| - | Đất trồng cây lâu năm | m2 | 117,5 | 14.420 | 1 | 1.694.350 |
| - | Đất trồng cây lâu năm (nằm trong ranh giới theo Quyết định 1318) | m2 | 2.139,5 | không bồi thường | | 0 |
| b | Bồi thường cây cối hoa màu | | | | | 48.321.600 |
| * | Thửa 117,5 m2 | | | | | 2.056.000 |
| - | Mì có củ non | m2 | 117,0 | 3.000 | 1 | 351.000 |
| - | Chuối cây con | cây | 13,0 | 45.000 | 1 | 585.000 |
| - | Chuối đến tuổi trưởng | cây | 14,0 | 80.000 | 1 | |

| | | | | | | |
|-----------|---|-----|---------|-----------|-----|--------------------|
| | thành | | | | | 1.120.000 |
| * | Thừa 2139,5 m2 (Hỗ trợ cây cối hoa màu theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND) | | | | | 46.265.600 |
| - | Mì có củ non | m2 | 2.139,0 | 3.000 | 0,8 | 5.133.600 |
| - | Bồi lờl KTCB năm thứ 7 | cây | 100,0 | 100.000 | 0,8 | 8.000.000 |
| - | Nhãn KD năm thứ 7 | cây | 5,0 | 1.080.000 | 0,8 | 4.320.000 |
| - | Ôi KD năm thứ 7 | cây | 10,0 | 242.000 | 0,8 | 1.936.000 |
| - | Xoài KD năm thứ 7 | cây | 20,0 | 1.080.000 | 0,8 | 17.280.000 |
| - | Chuối cây con | cây | 87,0 | 45.000 | 0,8 | 3.132.000 |
| - | Chuối đến tuổi trưởng thành | cây | 86,0 | 80.000 | 0,8 | 5.504.000 |
| - | Chuối đang ra hoa và có trái | cây | 12,0 | 100.000 | 0,8 | 960.000 |
| 12 | Y Thông | | | | | 7.477.000 |
| a | Hỗ trợ về đất | | | | | 3.459.400 |
| - | Đất trồng cây lâu năm (Hỗ trợ khác theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND) | m2 | 494,2 | 7.000 | 1 | 3.459.400 |
| b | Hỗ trợ cây cối hoa màu theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND | | | | | 4.017.600 |
| - | Mì có củ non | m2 | 494,0 | 3.000 | 0,8 | 1.185.600 |
| - | Bồi lờl KTCB năm thứ 3 | cây | 31,0 | 30.000 | 0,8 | 744.000 |
| - | Chuối cây con | cây | 10,0 | 45.000 | 0,8 | 360.000 |
| - | Chuối đến tuổi trưởng thành | cây | 27,0 | 80.000 | 0,8 | 1.728.000 |
| 13 | Trường phổ thông dân tộc nội trú (trên diện tích đất đã thu hồi đợt 1) | | | | | 109.360.501 |
| a | Bồi thường cây cối hoa màu | | | | | 71.272.600 |
| - | Sầu đông năm thứ 7 | cây | 10,0 | 45.000 | 1 | 450.000 |
| - | Muồng năm thứ 20 | cây | 3,0 | 60.000 | 1 | 180.000 |
| - | Huỳnh đàn đỏ năm thứ 10 | cây | 2,0 | 500.000 | 1 | 1.000.000 |
| - | Bằng lăng năm thứ 5 | cây | 16,0 | 45.000 | 1 | 720.000 |

| | | | | | | |
|----------|---|-----|-------|---------|-------|-------------------|
| - | Cây sả trồng phân tán | bụi | 35,0 | 3.000 | 1 | 105.000 |
| - | Trụ thanh long (trụ gỗ) | trụ | 40,0 | 160.000 | 1 | 6.400.000 |
| - | Thanh long (ruột đỏ) chăm sóc năm thứ 2 | trụ | 40,0 | 98.000 | 1 | 3.920.000 |
| - | Mì có củ non | m2 | 470,0 | 3.000 | 1 | 1.410.000 |
| - | Bồi lồi KTCB năm thứ 7 | cây | 5,0 | 100.000 | 1 | 500.000 |
| - | Sao mới trồng | cây | 30,0 | 20.000 | 1 | 600.000 |
| - | Phát tài năm thứ 5 | cây | 2,0 | 34.300 | 1 | 68.600 |
| - | Cà ri năm thứ 15 | cây | 1,0 | 250.000 | 1 | 250.000 |
| - | Ôi KD năm thứ 7 | cây | 2,0 | 242.000 | 1 | 484.000 |
| - | Chuối cây con | cây | 365,0 | 45.000 | 1 | 16.425.000 |
| - | Chuối đến tuổi trưởng thành | cây | 425,0 | 80.000 | 1 | 34.000.000 |
| - | Chuối đang ra hoa và có trái | cây | 41,0 | 100.000 | 1 | 4.100.000 |
| - | Cây cảnh trồng ngoài chậu Đường kính gốc cây >10 cm - 20 cm | cây | 1,0 | 230.000 | 1 | 230.000 |
| - | Cây cảnh trồng ngoài chậu Đường kính gốc cây >20 cm - 40 cm | cây | 1,0 | 430.000 | 1 | 430.000 |
| b | Bồi thường vật kiến trúc | | | | | 38.087.901 |
| - | Mái hiên: Khung gỗ, mái lợp tôn (4) | m2 | 24,0 | 337.000 | 1,091 | 8.824.008 |
| - | Chuông gà: Vách tôn kết hợp lưới B40; nền đất; mái lợp tôn (35) | m2 | 17,0 | 879.000 | 1,091 | 16.302.813 |
| - | Nhà bếp: Khung sắt chịu lực; vách tôn ; cửa gỗ; nền láng xi măng; mái lợp tôn (31). | m2 | 12,0 | 990.000 | 1,091 | 12.961.080 |
| 14 | Y Mãng (Trên đất của Y Nhung) | | | | | 9.315.000 |
| b | Hỗ trợ vật kiến trúc theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND | | | | | 9.315.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---------|-----|-----------|-----|--------------------|
| - | Mộ: Móng, trụ, tường bao quanh trong và ngoài, am thờ xây gạch chỉ, quét vôi. Lắp đặt bia xây gạch trát vữa xi măng. Thời gian từ 3 năm trở lên (76b) | mộ | 1,0 | 9.990.000 | 0,8 | 7.992.000 |
| - | Chi phí bóc dời mộ: Loại có thời gian chôn từ 2 năm trở lên (80b) | Hài cốt | 1,0 | 1.323.000 | 1 | 1.323.000 |
| | Tổng cộng | | | | | 825.228.979 |

(Bằng chữ: Tám trăm hai mươi lăm triệu, hai trăm hai mươi tám ngàn, chín trăm bảy mươi chín đồng)

Bồi thường về đất: 8.849.554 đồng.

Hỗ trợ về đất: 164.263.400 đồng.

Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu: 604.233.124 đồng.

Bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc: 47.882.901 đồng.

Trong đó: Thực hiện hỗ trợ về đất đối với các thửa đất nằm trong ranh giới theo Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh Kon Tum cho các hộ gia đình **trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp**¹ theo quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 1, Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Kon Tum.

Nơi nhận:

- UBND huyện Đăk Gleï (b/c);
- Công thông tin điện tử huyện (đăng tải);
- Phòng TNMT;
- UBND thị trấn Đăk Gleï;
- Thôn Đông Sông;
- Các hộ gia đình có tên trong PABT;
- Đ.c GD, PGD BQL;
- Lưu : BQL (nghĩa).

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Đình Hùng

***Ghi chú:** Phương án bồi thường này được công khai trong thời gian 20 ngày (kể từ ngày công khai); trong thời gian công khai các hộ gia đình có ý kiến thắc mắc đề nghị liên hệ trực tiếp hoặc viết bằng văn bản gửi trực tiếp về Ban QLDA ĐTXD huyện (đồng chí Nghĩa, SĐT: 0961.678.199) để xem xét, trả lời hoặc tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xử lý (nếu vượt thẩm quyền); Trường hợp các hộ gia đình có liên quan không ai có ý kiến gì phản hồi thì coi như đã thống nhất với phương án này là cơ sở để Ban QLDA ĐTXD huyện tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo đúng quy trình, quy định.

¹ Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được xác định theo quy định tại Khoản 30, Điều 3, Luật Đất đai năm 2013 .